CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

FireAnt

CTCP Vinhomes

Ngày 31/03/2025	51,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	22.0%	**26.2%**	**18.1%**

DT thuần *Q1/25*
15,698 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼17,438| -52.6%
YoY: ▲ 7,487| 91.2%

LN thuần *Q1/25*
3,835 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼12,085| -75.9%
YoY: ▲ 2,384| 164%

LN sau thuế *Q1/25*
2,652 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼11,452| -81.2%
YoY: ▲ 1,748| 193%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
47.7%
YoY: +/-▼ 7.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
15.7%
YoY: +/-▲ 0.2%

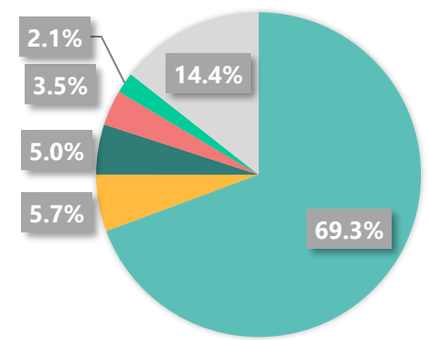
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,500 - 51,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	210,710
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,986,400
Sở hữu nước ngoài	12.3%
Beta	0.92
EPS	8,030
P/E	6.4

DT thuần *2024*
102,323 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼1,234| -1.2%

LN thuần *2024*
40,943 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼3,102| -7.0%

LN sau thuế *2024*
35,073 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,540| 4.6%

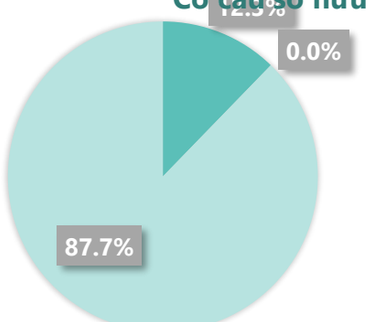
Cơ cấu cổ đông



- Tập đoàn Vingroup - CTCP
- CTCP Vinhomes
- Government Of Singapore
- Viking Asia Holding II pte.Ltd
- CTCP Đầu tư Kinh doanh và Thương mại P&S
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

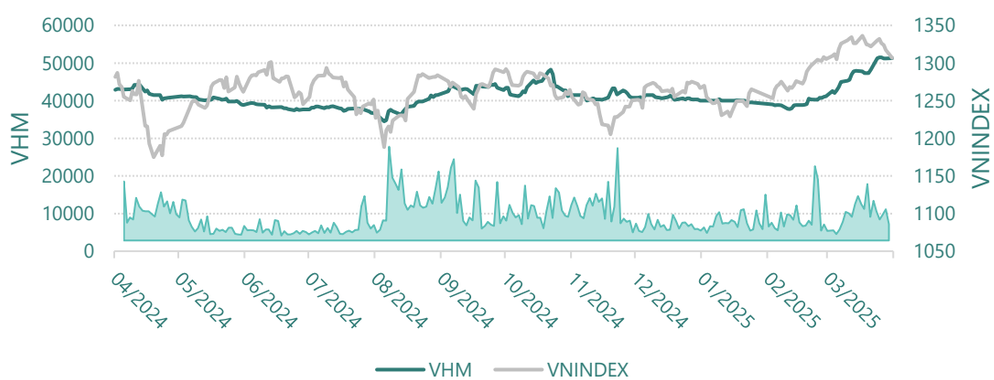
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

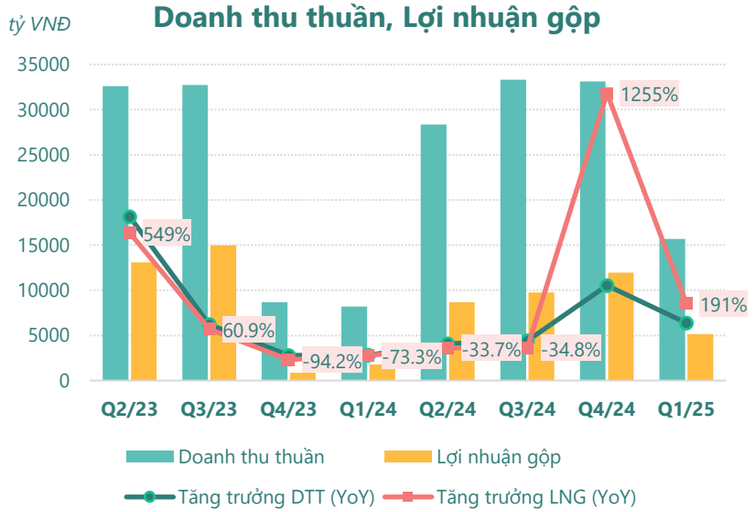
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



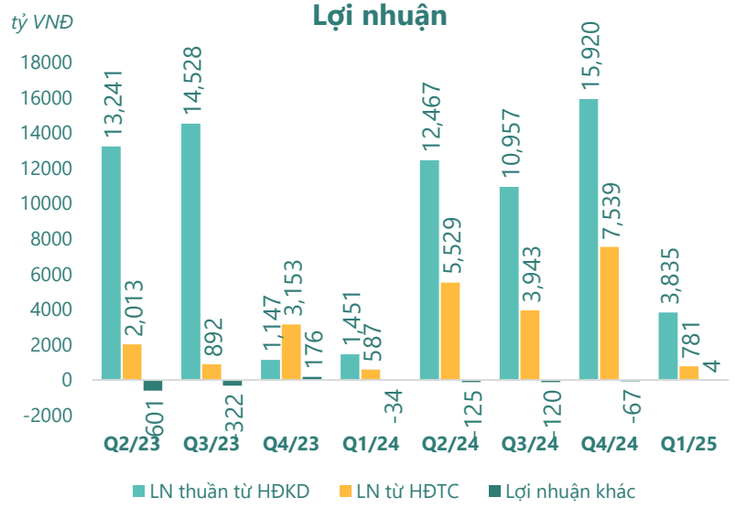
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



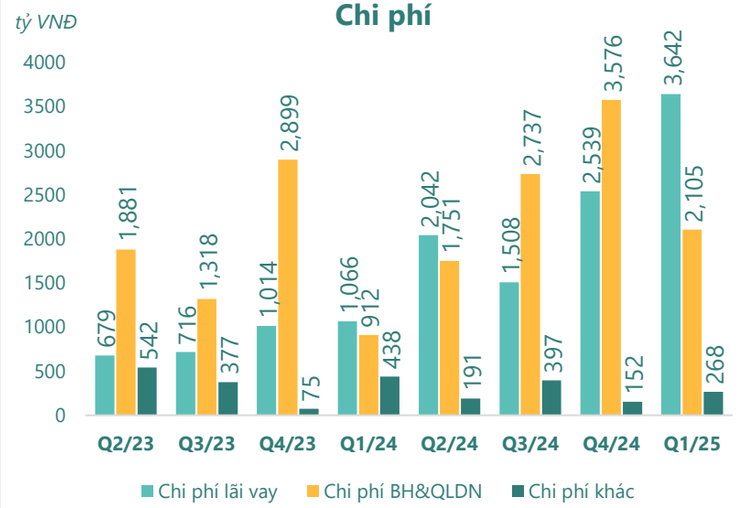
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



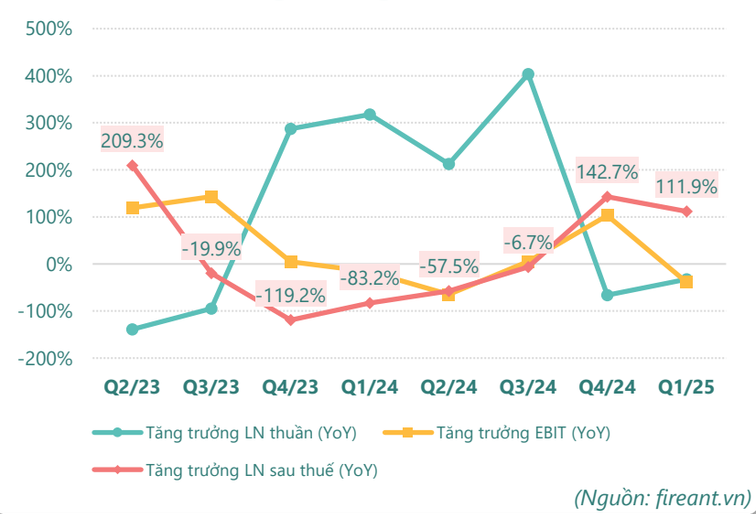
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



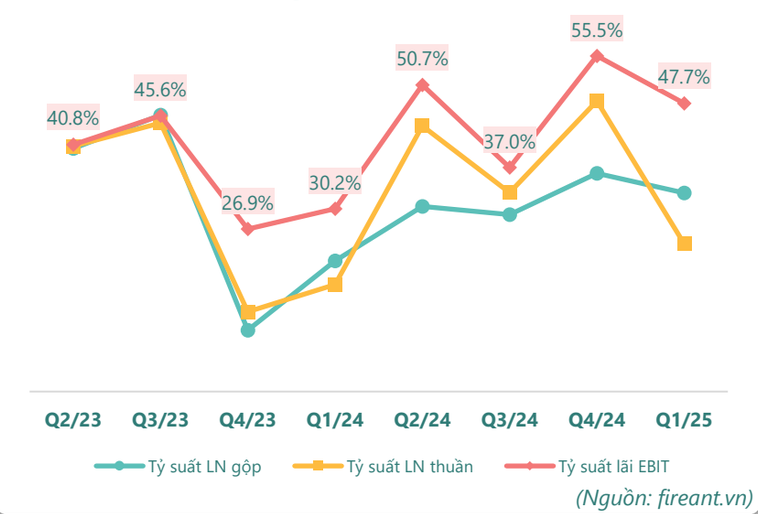
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



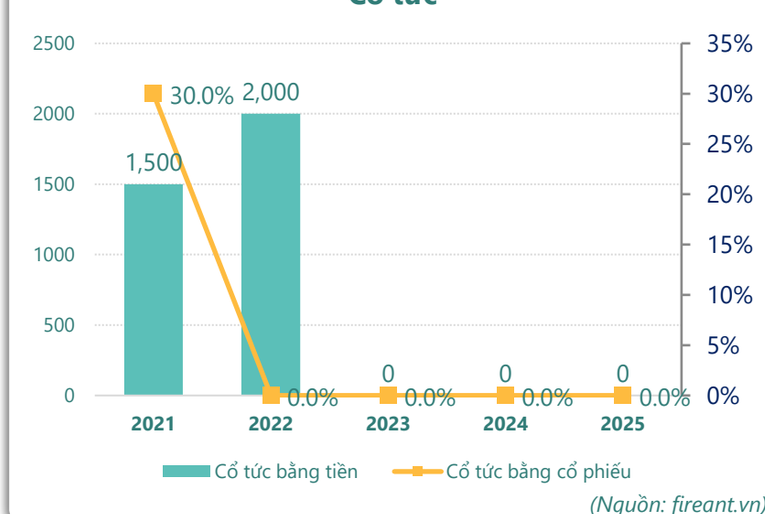
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

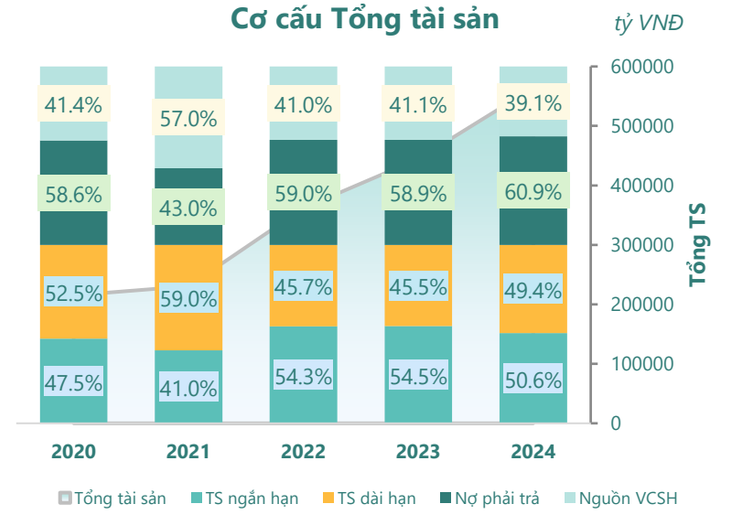
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

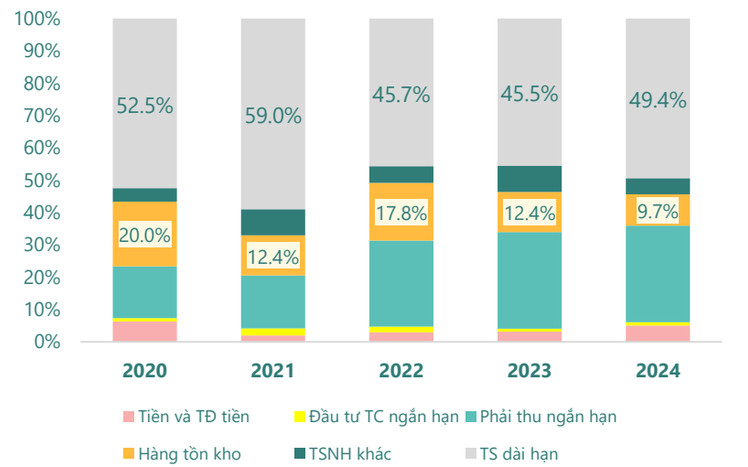
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



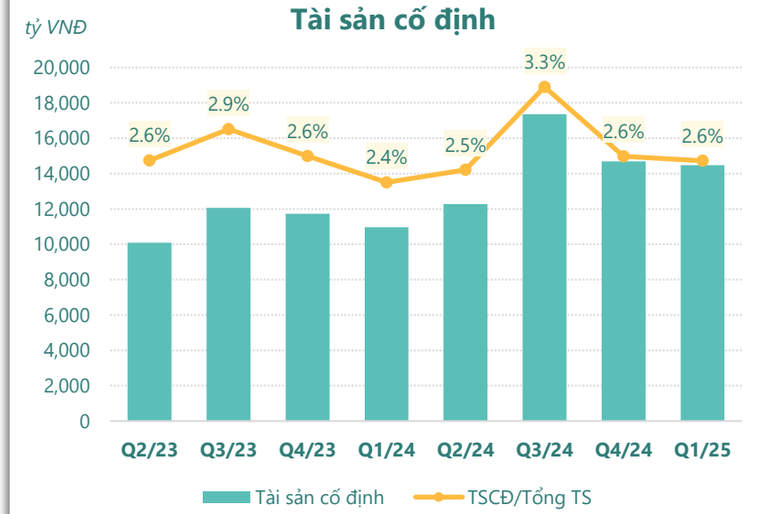
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



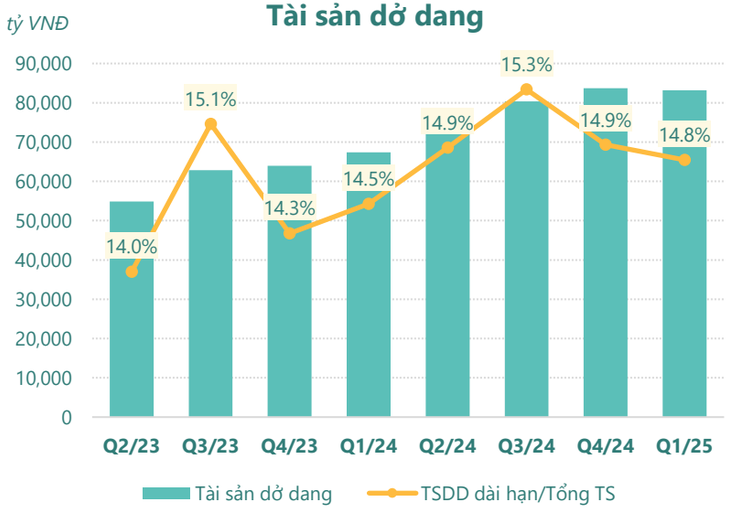
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



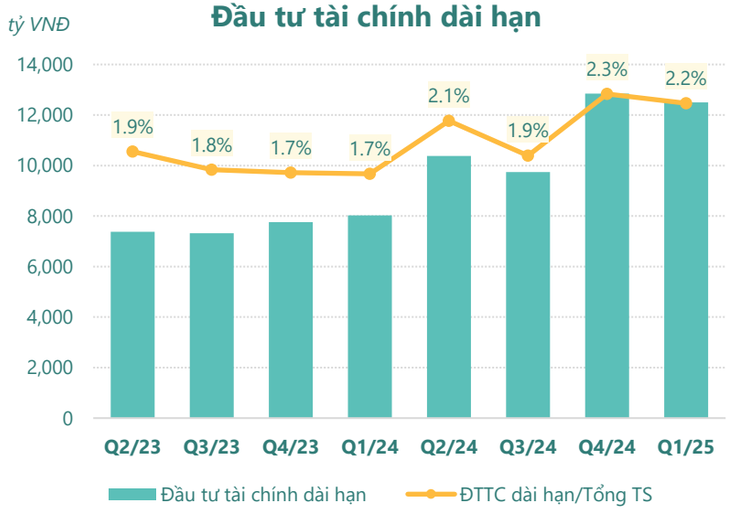
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



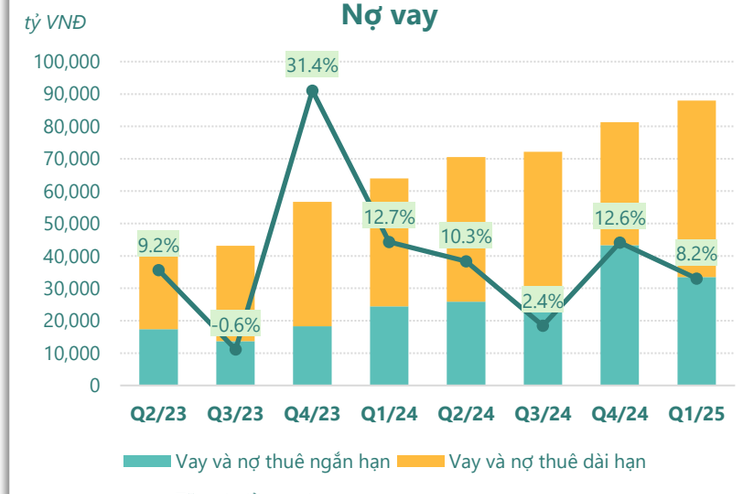
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

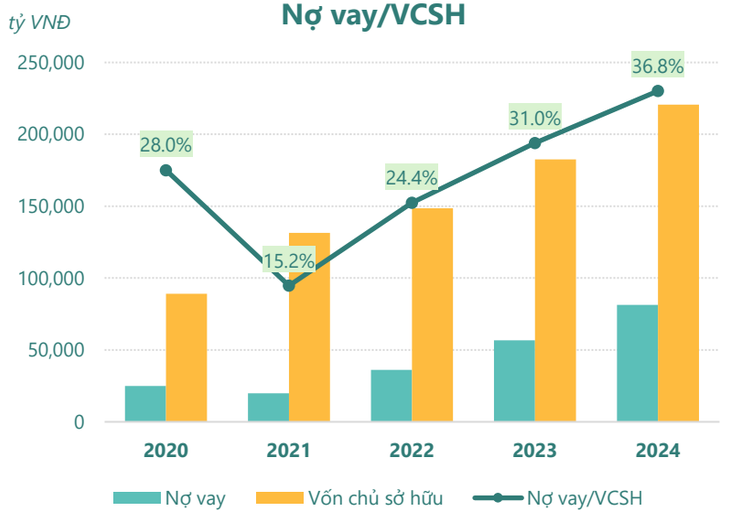
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

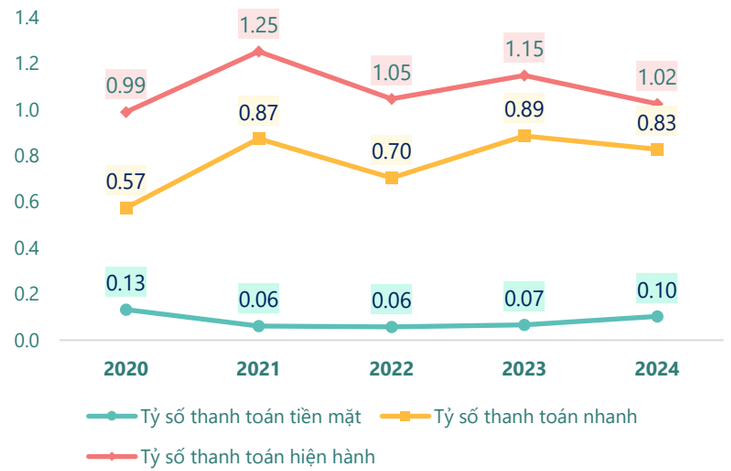
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



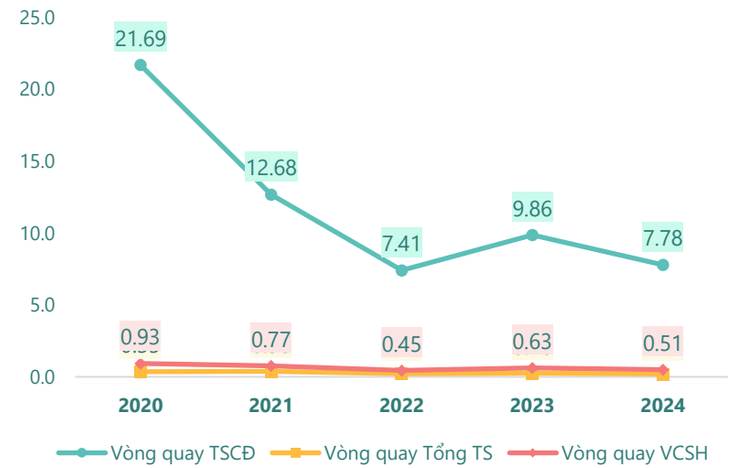
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



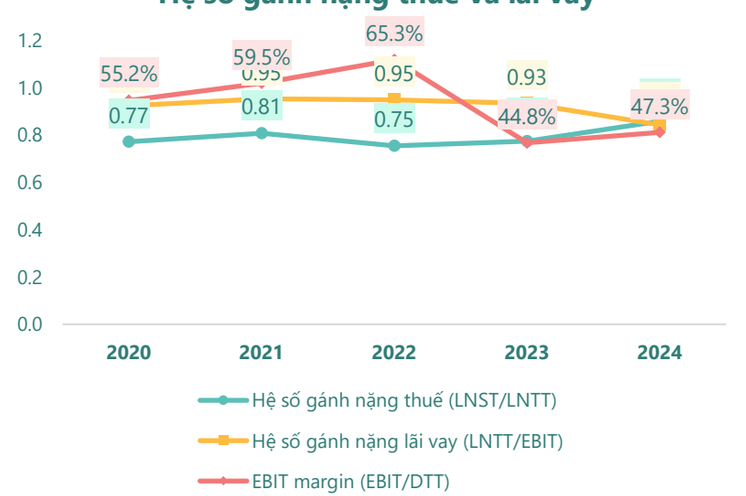
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



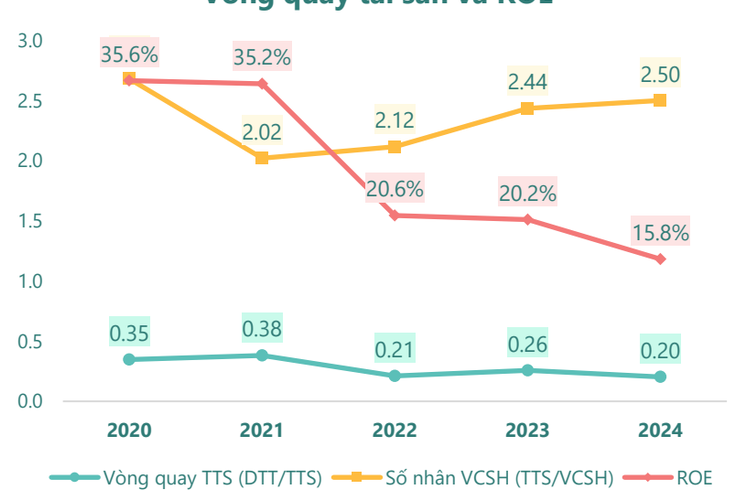
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



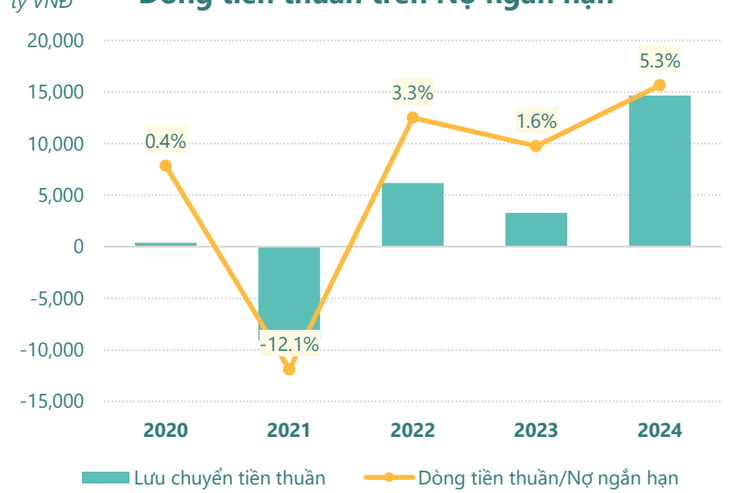
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**15,698**	**8,211**	**91.2%**	**102,323**	**103,557**	**-1.2%**
Giá vốn hàng bán	10,540	6,437	63.7%	69,356	67,850	2.2%
Lợi nhuận gộp	5,158	1,774	191%	32,967	35,707	-7.7%
Doanh thu HĐTC	4,640	1,956	137%	26,844	19,954	34.5%
Chi phí TC	3,860	1,369	182%	10,487	3,870	171%
Chi phí lãi vay	3,642	1,066	242%	7,589	3,053	149%
LN trong công ty LKLD	**0.96**	**0.90**	**7.1%**	**3.21**	**10.7**	**-70.0%**
Chi phí bán hàng	732	387	89.2%	3,791	3,663	3.5%
Chi phí QLDN	**1,373**	**525**	**161%**	**4,593**	**4,093**	**12.2%**
LN thuần từ HĐKD	3,835	1,451	164%	40,943	44,045	-7.0%
Lợi nhuận khác	**4.42**	**-34.2**	**113%**	**-95.0**	**-735**	**87.1%**
LN trước thuế	3,839	1,416	171%	40,848	43,310	-5.7%
Lợi nhuận sau thuế	**2,652**	**904**	**193%**	**35,073**	**33,533**	**4.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2,689**	**885**	**204%**	**31,801**	**33,371**	**-4.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4,214	-4,574	-6,372	-7,692	-2,798	636
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,836	-5,926	7,065	9,027	12,852	-14,532
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,816	5,921	6,962	2,107	-1,684	6,609
Tiền đầu kỳ	2,910	14,103	9,525	17,180	20,621	28,780
Lưu chuyển tiền thuần	**11,194**	**-4,579**	**7,655**	**3,442**	**8,369**	**-7,287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14,104	9,525	17,180	20,621	28,991	21,493

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**561,504**	**564,209**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	259,860	285,479	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	21,493	28,780	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,347	5,392	-37.9%
Phải thu ngắn hạn	149,281	168,406	-11.4%
Hàng tồn kho	55,673	54,696	1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	30,067	28,205	6.6%
Tài sản dài hạn	**301,643**	**278,730**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	123,489	107,670	14.7%
Tài sản cố định	14,474	14,622	-1.0%
Bất động sản đầu tư	16,787	16,916	-0.8%
Tài sản dở dang	83,200	81,990	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,503	12,519	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**50,745**	**44,530**	**14.0%**
Lợi thế thương mại	444	482	-7.8%
Nợ phải trả	338,108	343,465	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**237,525**	**278,532**	**-14.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33,424	34,276	-2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	19,246	19,960	-3.6%
Nợ dài hạn	100,583	64,933	54.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	54,526	47,016	16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**223,396**	**220,744**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**223,396**	**220,744**	**1.2%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)